

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	1.200	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.000	750	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.200	750	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		750			1,2	
	Các đoạn còn lại		600			1,2	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.300			1,4		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ		400			1,2	
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ		300			1,2	
4.15	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ):						
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	840	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	2.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.16	XÃ ĐÔNG SƠN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	8.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)	6.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn	3.000	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Sơn đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung	1.500			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,2	
4.17	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	6.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	7.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	4.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	3.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	3.000	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐT.457: đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	3.500	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp Quốc lộ 39	2.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	1.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	1.800	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.19	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	3.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.20	XÃ ĐÔNG XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	11.500	800	500	1,4	1,2	1,2
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Đệ 8	6.000	800	500	1,4	1,2	1,2
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.500	800	500	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	2.500	800	500	1,3	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		800			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		
4.21	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.000	600	450	1,5	1,2	1,2
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	700	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.500	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	900	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường mâm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	2.500			1,2		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến	2.000			1,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.22	XÃ HỒNG BẠCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.400	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjon	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	2.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Gióng	1.300	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.23	XÃ HỒNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	2.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp công sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	1.800	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	1.200	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Đông Đô:						
	Các lô đất bám đường ĐH.47	3.000			1,4		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	3.500			1,4		
	Các lô đất bám đường nội bộ	2.000			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.24	XÃ HỒNG VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	1.400	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):						
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	1.200	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.25	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	9.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.400	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	2.500			1,3		
	Đường nội bộ	1.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.26	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.45B: Đoạn qua xã Liên Giang	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.27	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	7.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	3.200	600	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.800	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	900	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.800	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lụa	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ ngã tư quán Bù đến đường chợ Khô	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	900	600	450	1,3	1,2	1,2
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	3.500			1,3		
	Đường trục xã	2.500			1,3		
	Đường nội bộ	1.200			1,3		
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,2	
4.28	XÃ LÔ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	1.200	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cống ông Bạc, thôn Phú Nông	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	840	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,2	
4.29	XÃ MÊ LINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.45D (đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	1.800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	3.500			1,2		
	Đường nội bộ	1.500			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.30	XÃ MINH PHÚ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp công Vực	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp công Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.400	600	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.200	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.31	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	8.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	6.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	3.000	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	3.000	750	450	1,4	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trinh, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	1.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	4.000			1,3		
	Đường nội bộ	1.500			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		
4.32	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	11.500	800	500	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	13.000	800	500	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá đến giáp cầu K40	14.000	800	500	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.300	800	500	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		800			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		
4.33	XÃ PHONG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyễn Xá	10.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	1.500	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp cống Khuốc	1.400	750	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.34	XÃ PHÚ CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐH.49 (đường Phú Châu)						
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đa)	1.500	750	450	1,4	1,2	1,2
	Từ đường ĐH.50 (gốc đa) đến cầu Trọng Phú	1.300	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	1.300	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,2	
4.35	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45:						
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	2.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	3.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.45A (đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	1.400	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	1.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	3.000			1,4		
	Đường ĐH.45B	2.500			1,3		
	Đường nội bộ	1.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,2	
4.36	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu K36 đến trạm biển thề xã Thăng Long	7.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Từ giáp trạm biển thề xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	9.000	750	450	1,3	1,2	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	2.500	750	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	2.800	750	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	1.200	750	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	1.200	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục xã	1.000	750	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		750			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,2		
4.37	XÃ TRỌNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):						
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp Trạm Y tế đến cống ông Trụ	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Từ giáp cống ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	1,4	1,2	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã	1.500	600	450	1,4	1,2	1,2
	Các đoạn còn lại	900	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường trục thôn		600			1,2	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		

THE
LIBRARY OF THE
MUSEUM OF
ART AND HISTORY
NEW YORK

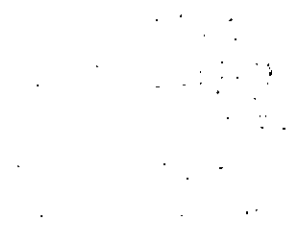
**PHỤ LỤC 02 - 4 HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huân)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	17.500	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Kho Bạc nhà nước	21.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Giáp Kho Bạc nhà nước	Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	15.000	2.040	1.200	800	1,4	1,3	1,2	1,2
			Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	Chân cầu Nguyễn mới	8.000	2.040	1.200	800	1,4	1,3	1,2	1,2
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	V	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	6.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	2.500	1.800	1.500	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	6.600	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	1.800	1.500	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đai truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	5.000	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	5.000	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giống cây trồng (giáp xã Đông La)	5.000	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	4.000	3.000	1.500	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	3.000	1.500	1.300	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	5.000	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
4.8	Phố Nguyễn Thị Tần	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyễn Xá	3.000	1.800	1.500	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	20.300	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	18.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	6.500	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	6.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
			Đường lương thực sông Hồng		4.000				1,3			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.12	Phố Trương Đăng Thù (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tài)	6.000	3.000	1.800	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
			Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thăng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	1,4	1,3	1,2	1,2
4.13	Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	5.000	3.000	1.800	1.200	1,3	1,3	1,2	1,2
4.14	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10	V	Đường số 6C		10.000				1,6			
			Đường số 5		8.000				1,6			
			Đường nội bộ còn lại		5.000				1,6			



PHỤ LỤC 01 - 5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.1	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường)	6.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp thị trấn Tiền Hải	5.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp Quốc lộ 37B (ngã ba Đông Hường) đến cầu Thống Nhất I	7.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cỏ Rồng	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Chợ huyện (giáp thị trấn Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (đường 8B cũ)	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,6	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư	2.600			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.2	XÃ BẮC HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường 7 cũ):						
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải)	1.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải) đến giáp xã Nam Hà	1.400	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến Trường Tiểu học xã Bắc Hải	1.600	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Bắc Hải đến cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân	1.400	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định, huyện Kiến Xương	1.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.3	XÃ ĐÔNG CƠ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (đường Đông Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			1,4		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	1.500			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:						
	Đường song song với đường ĐT.465	4.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.800			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.4	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	2.800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 (đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Long	1.800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,3		
5.5	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	5.000	600	450	1,3	1,2	1,2
	Đường ĐT.465 (đường Đông Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			1,5		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	1,5	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 (giáp xã Nam Cường)	1.100	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	2.600	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư thôn mới Thanh Đông (xóm 11):						
	Đường gom ĐT.465	4.000			1,4		
	Đường nội bộ	1.800			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 12):						
	Đường gom ĐT.465	4.500			1,4		
	Đường nội bộ	2.000			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 13):						
	Đường gom ĐT.465	3.000			1,4		
	Đường nội bộ	1.200			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm)						
	Đường gom	4.500			1,3		
	Đường nội bộ	2.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.6	XÃ ĐÔNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.32 (đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Hoàng đến đê số 6	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Đường nội bộ khu tái định cư	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.7	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	2.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	7.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	5.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	4.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐT.465A:						
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Ngải Châu	5.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Ngải Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	3.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	2.500	600	450	1,8	1,3	1,2
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):						
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	5.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	3.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường đê số 6	1.100	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	1.100	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	1.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	1.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:						
	Đường song song với đường ĐT.464	2.500			1,4		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.8	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	2.600	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.9	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):						
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý	1.800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý đến cầu Cây Xanh	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	1.800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.900	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	3.000			1,4		
	Đường nội bộ	1.500			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.10	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	1.500	600	450	1,2	1,3	1,2
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	1.200	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	1.200	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	1.800	600	450	1,7	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	2.500			1,4		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	1.200			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.11	XÃ ĐÔNG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung)	1.800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:						
	Đường gom đường ĐH.31	1.800			1,3		
	Đường nội bộ	800			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.12	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	3.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	1.800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	3.200	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	1.000			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.13	XÃ NAM CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	1,6	1,3	1,2
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung	4.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu mới	3.600	600	450	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	1.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.14	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thắng đến Trường Tiểu học xã Nam Cường	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Cường đến đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ)	3.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thắng đến giáp xã Đông Lâm	1.300	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,6	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.15	XÃ NAM HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp cầu Đông Quách đến nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân	3.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân đến đường Hồng Hà	4.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ đường Hồng Hà đến giáp xã Nam Hải	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	1.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.16	XÃ NAM HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến giáp xã Nam Hồng	3.000	600	450	1,5	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.30A:						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	3.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	3.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	3.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	1.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.17	XÃ NAM HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Nam Hải đến ngã ba đường ra bến đò Bồng He	4.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp ngã ba đường ra bến đò Bồng He đến giáp xã Nam Trung	6.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,7	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.18	XÃ NAM HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung	4.500	600	450	1,7	1,3	1,2
	Từ quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung đến cầu Nam Hưng	6.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ cầu Nam Hưng đến giáp xã Nam Phú	4.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biên chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	2.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ biên chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	4.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.800	600	450	1,4	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	1.800			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.19	XÃ NAM PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường ĐH.39 đến giáp đê	4.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (đường 221A) đến trụ sở UBND xã Nam Phú	1.500	600	450	1,7	1,3	1,2
	Đường trục xã	1.100	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.20	XÃ NAM THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	1.300	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rừng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rừng Trục Nam	2.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đoạn còn lại	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng	1.500	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	2.000	600	450	2,0	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	900	600	450	1,6	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000			1,8		
	Khu dân cư mới của ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	1.500			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.21	XÃ NAM THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	6.100	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	5.000	600	450	1,7	1,3	1,2
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	4.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Thanh	5.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Thắng	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng	2.500	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	4.500			1,4		
	Đường nội bộ	2.000			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,2	
5.22	XÃ NAM THỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Cường đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.33A:						
	Từ giáp đê số 5 đến Trường Tiểu học xã Nam Thịnh	2.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Thịnh đến trụ sở UBND xã Nam Thịnh	3.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường huyện:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thịnh đến Đài quan sát (Đài 5)	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp Đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:						
	Đường trục chính	2.000			1,3		
	Đường nội bộ	1.500			1,3		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	1.500	600	450	2,5	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.23	XÃ NAM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ)	6.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ) đến đường vào phòng khám Hùng Răng	8.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường vào phòng khám Hùng Răng đến đất nhà ông Hiến (bến xe cũ)	9.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	12.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	7.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	5.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	12.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở UBND xã Nam Trung	9.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Trung đến Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải	8.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Hồng	6.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,5	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,3		
5.24	XÃ PHƯƠNG CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):						
	Từ cầu Cỏ Rồng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	4.300	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến công chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch	3.000	600	450	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp công chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.500	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp ngã tư cầu Cỏ Rồng đến giáp xã Tây Giang (phố Nửa)	1.200	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,3		
5.25	XÃ TÂY GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	2.500	700	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.500	700	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	11.000			1,4		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến giáp xã Đông Lâm	7.000			1,4		
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải	10.000	700	450	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải đến cầu Long Hầu	8.000			1,4		
	Đường 14/10 (đường ĐT.465): Từ giáp thị trấn Tiên Hải đến ngã tư Trái Diêm	10.000	700	450	1,5	1,3	1,2
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	3.000	700	450	1,5	1,3	1,2
	Đường Ngô Duy Phấn (đường ĐT.462):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	10.000	700	450	1,6	1,3	1,2
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	7.700	700	450	1,4	1,3	1,2
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phấn):						
	Từ giáp thị trấn Tiên Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở UBND xã Tây Giang	11.000	700	450	1,6	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	10.000	700	450	1,5	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.500	700	450	1,3	1,3	1,2
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp đường ĐT.462	8.000			1,4		
	Đường trục xã:						
	Từ Ao Phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quỳnh (thôn Đông)	2.000	700	450	1,4	1,3	1,2
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc)	4.000	700	450	1,4	1,3	1,2
	Ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc) đến đập Cỏ Rồng II (thôn Đoài)	2.000	700	450	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	1.200	700	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục thôn		700			1,4	
	Khu dân cư thôn Đông:						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	7.000			1,5		
	Đường rộng 16,5 mét và 17,5 mét	6.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			1,3		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	6.000			1,5		
	Đường 18,5 mét	5.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	4.500			1,4		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	4.000			1,4		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	4.000			1,4		
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (giai đoạn 1)	4.000			1,5		
	Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải	2.200	700	450	1,5	1,3	1,2
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,2		
5.26	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ)	3.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	5.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương	4.000	600	450	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương đến ngã ba Quốc lộ 37B	3.600	600	450	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường xuống bến Trà Lý	2.300	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,3	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	1.500			1,8		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.27	XÃ TÂY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	1.200	600	450	1,7	1,3	1,2
	Đường huyện: Từ giáp thị trấn Tiên Hải đến đường ĐH.31	2.000	600	450	1,6	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:						
	Đường gom đường huyện	2.000			1,4		
	Đường 13,5 mét	1.700			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,3		
5.28	XÃ TÂY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cỏ Rồng)	3.000	600	450	1,4	1,3	1,2
	Từ đường huyện (đường đi Cỏ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	4.000	600	450	1,8	1,3	1,2
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	4.000	600	450	1,7	1,3	1,2
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	3.000	600	450	1,8	1,3	1,2
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cỏ Rồng)	1.500	600	450	1,3	1,3	1,2
	Đường trục xã	800	600	450	1,4	1,3	1,2
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,2		
5.29	XÃ TÂY TIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.000	600	450	1,3	1,3	1,2

